

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 32

33052
C
TRÁCH
DỊCH
ÀI CH
VÀ
N
VI - T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002720 cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị ngành công nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Các hoạt động khác...

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quang Tuấn	Chủ tịch
Ông Hà Huy Thắng	Phó Chủ tịch chuyên trách (từ ngày 11/04/2019)
Ông Trần Ngọc Châu	Thành viên (đến ngày 11/04/2019)
Ông Huỳnh Đức Thông	Thành viên
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên
Ông Trần Minh Huỳnh	Thành viên (từ ngày 11/04/2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hà Huy Thắng	Tổng Giám đốc (đến ngày 11/04/2019)
Ông Huỳnh Đức Thông	Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành (từ ngày 11/04/2019)
Ông Vũ Văn Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17/10/2019)

Ban kiểm soát

Bà Lê Thúy Đào	Trưởng ban
Ông Mai Văn Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên (đến ngày 17/10/2019)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Tuấn. Ông Huỳnh Đức Thông được ông Nguyễn Quang Tuấn ủy quyền ký Báo cáo tài chính của Công ty.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 02 tháng 03 năm 2020

Số: 18-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex, được lập ngày 02/03/2020, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về tình hình tài chính và ý kiến kiểm toán ngoại trừ về kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ về kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ

Tại ngày 31/12/2018 Công ty có một số lô hàng thép không gỉ tồn kho lâu ngày, chậm luân chuyển với giá trị khoảng 25 tỷ đồng. Khi lập báo cáo tài chính năm 2018 Công ty chưa xác định được giá trị thuần có thể thực hiện được của các lô hàng này để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 – “hàng tồn kho”. Trong năm 2019, các lô hàng thép không gỉ chậm luân chuyển tồn kho tại thời điểm 31/12/2018 đã được Công ty thanh lý với giá trị lỗ khoảng hơn 7 tỷ đồng và đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm. Do giá trị thuần của số dư hàng tồn kho đầu năm có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm của Công ty, chúng tôi không thể xác định liệu có cần điều chỉnh đối với lợi nhuận cho năm tài chính được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ về kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của vấn đề nêu trong đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ý kiến chấp nhận toàn phần về tình hình tài chính

Theo ý kiến của chúng tôi, Bảng cân đối kế toán đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex tại ngày 31/12/2019, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2837-2019-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Tuấn
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		135.182.109.334	240.917.192.898
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.047.489.418	7.211.397.420
1. Tiền	111		2.047.489.418	7.211.397.420
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	4.029.922.558	3.749.922.558
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.029.922.558	4.029.922.558
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(280.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.851.589.574	113.559.959.215
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	50.528.925.471	84.044.972.386
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.578.825.085	11.295.650.810
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	17.858.590.523	21.481.533.076
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(6.218.416.807)	(3.573.074.402)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		103.665.302	310.877.345
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	36.335.293.922	76.611.507.734
1. Hàng tồn kho	141		38.594.514.063	76.611.507.734
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.259.220.141)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.917.813.862	39.784.405.971
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	-	58.397.673
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.695.237.847	35.262.246.423
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	222.576.015	4.463.761.875
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		114.739.158.135	121.364.080.208
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.586.198.493	14.286.198.493
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	14.586.198.493	14.286.198.493
II. Tài sản cố định	220		33.337.043.628	42.577.769.072
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	31.059.370.436	35.989.887.756
- Nguyên giá	222		67.328.248.016	70.113.093.076
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.268.877.580)	(34.123.205.320)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2.277.673.192	6.587.881.316
- Nguyên giá	228		3.765.380.640	8.237.176.502
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.487.707.448)	(1.649.295.186)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		182.886.391	146.747.751
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		182.886.391	146.747.751
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	65.768.382.233	62.880.838.501
1. Đầu tư vào công ty con	251		135.000.000.000	135.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.300.000.000	6.300.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(75.531.617.767)	(78.419.161.499)
V. Tài sản dài hạn khác	260		864.647.390	1.472.526.391
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	864.647.390	1.472.526.391
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		249.921.267.469	362.281.273.106

0305
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
NHUẬN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		130.285.206.690	249.834.549.003
I. Nợ ngắn hạn	310		127.658.999.024	236.127.991.337
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	4.083.964.219	5.105.415.705
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	981.102.318	4.270.336.945
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	502.692.110	1.264.574.601
4. Phải trả người lao động	314		1.360.734.965	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	331.258.332	467.875.245
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	9.160.795.402	9.110.299.433
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	111.232.162.198	215.898.399.928
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.289.480	11.089.480
II. Nợ dài hạn	330		2.626.207.666	13.706.557.666
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	-	4.407.850.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	2.626.207.666	3.298.707.666
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	-	6.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		119.636.060.779	112.446.724.103
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	119.636.060.779	112.446.724.103
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.993.450.000	151.993.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.993.450.000	151.993.450.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	55.634.688.169
3. Cổ phiếu quỹ	415		(12.425.734.109)	(12.425.734.109)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	8.036.450.868
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(19.931.655.112)	(90.792.130.825)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(27.120.991.788)	(60.893.535.194)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7.189.336.676	(29.898.595.631)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		249.921.267.469	362.281.273.106

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Trần Lê Phong

Nguyễn Minh Quang

Huỳnh Đức Thông

Ngày 02 tháng 03 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	804.975.397.489	1.397.901.193.121
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	11.888.031.293	11.368.425.560
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	793.087.366.196	1.386.532.767.561
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	757.333.932.516	1.353.003.045.226
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.753.433.680	33.529.722.335
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.083.886.088	7.997.203.809
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	11.017.829.652	16.750.741.992
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.499.007.597	20.553.980.096
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	23.408.425.737	39.612.370.965
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	19.177.432.891	16.210.982.468
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(13.766.368.512)	(31.047.169.281)
11. Thu nhập khác	31	VI.9	26.508.683.127	1.911.574.165
12. Chi phí khác	32	VI.10	780.678.947	763.000.515
13. Lợi nhuận khác	40		25.728.004.180	1.148.573.650
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.961.635.668	(29.898.595.631)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	4.772.298.992	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.189.336.676	(29.898.595.631)


Người lập biểu



Trần Lê Phong

Ngày 02 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Phó Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.961.635.668	(29.898.595.631)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.308.505.383	5.227.000.699
- Các khoản dự phòng	03	1.737.018.814	(7.367.531.506)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(276.826.966)	(467.958.262)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(27.236.958.802)	(3.272.810.893)
- Chi phí lãi vay	06	13.499.007.597	20.553.980.096
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.992.381.694	(15.225.915.497)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	57.235.883.796	64.201.618.638
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	38.016.993.671	111.052.886.007
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(9.259.570.390)	(5.464.190.521)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	666.276.674	1.127.941.745
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.619.521.010)	(20.568.598.828)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.800.000)	(1.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	78.027.644.435	135.122.341.544
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.251.523.640)	(1.774.303.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	25.867.363.636	-
3. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	2.647.547.421	3.938.360.042
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	27.263.387.417	2.164.057.042
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	538.341.597.287	1.227.439.107.106
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(649.007.835.017)	(1.388.917.477.042)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(110.666.237.730)	(161.478.369.936)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(5.375.205.878)	(24.191.971.350)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.211.397.420	31.108.377.546
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	211.297.876	294.991.224
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.047.489.418	7.211.397.420

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Trần Lê Phong

Nguyễn Minh Quang

Huỳnh Đức Thông

Ngày 02 tháng 03 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002720 cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị ngành công nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Các hoạt động khác...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 công ty con. Thông tin khái quát về các công ty con của công ty như sau :

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, bán buôn, bán lẻ sơn, vecni và các chất sơn, quét tương tự...	100%
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội	Số 1 Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội	Mua bán, xuất, nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị...	100%

Công ty có 1 chi nhánh là Xí nghiệp Nông sản Tân Uyên tại số 577/E, tổ 5, ấp 3, xã Hội Nghĩa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

0305
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ
TIN T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	43 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

CHỖ HẠN
VẤN
TOÁN
DÁN
T
CHỈ NH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	120.108.813	122.897.215
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.927.380.605	7.088.500.205
Cộng	2.047.489.418	7.211.397.420

0305
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ P
N
1/1-7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

	31/12/2019				01/01/2019			
	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh Công ty CP Âu Lạc (13.000 cổ phiếu) Công ty CP Sơn Đồng Nai (165.190 cổ phiếu)		4.029.922.558 410.000.000 3.619.922.558	- - -	5.167.472.000 410.000.000 4.757.472.000		4.029.922.558 410.000.000 3.619.922.558	(280.000.000) (280.000.000) -	7.299.246.000 130.000.000 7.169.246.000
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		141.300.000.000	(75.531.617.767)	59.468.382.233		141.300.000.000	(78.419.161.499)	56.580.838.501
b1) Đầu tư vào công ty con Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	100	135.000.000.000 120.000.000.000	(75.531.617.767) (69.494.258.010)	59.468.382.233 50.505.741.990	100	135.000.000.000 120.000.000.000	(78.419.161.499) (73.960.852.100)	56.580.838.501 46.039.147.900
b2) Đầu tư vào đơn vị khác Công ty CP kim loại màu Nghệ Tĩnh	100	15.000.000.000	(6.037.359.757)	8.962.640.243	100	15.000.000.000	(4.458.309.399)	10.541.690.601
		6.300.000.000 6.300.000.000	- -	- (**)		6.300.000.000 6.300.000.000	- -	- (**)

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 731/2018/NQ-HDQT ngày 27/12/2018 thì Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội sẽ chấm dứt hoạt động từ thời điểm 31/12/2018 để tái cơ cấu Công ty.

(**) Theo quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2019 và tại ngày 31/12/2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31/12/2019 và tại ngày 31/12/2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Khách hàng trong nước	31.225.066.671	59.718.564.098
Công ty CP sắt thép Đông Á	9.538.272.918	9.538.272.918
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	66.000.000	18.136.371.171
Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Công S Tạo	7.565.951.663	4.666.500.000
Công ty TNHH OTTOGI Việt Nam	-	7.500.000.000
Các khách hàng trong nước khác	14.054.842.090	19.877.420.009
Khách hàng nước ngoài	19.303.858.800	24.326.408.288
Hira Industries	2.659.313.920	645.745.500
Aliments Medaillon Foods Inc.	-	2.423.642.562
Misty Interactive Studios Co.,ltd	-	4.293.525.492
Worlee International Inc	3.639.825.000	1.086.657.750
Asenzya Inc	5.926.299.512	-
Các khách hàng nước ngoài khác	7.078.420.368	15.876.836.984
Cộng	50.528.925.471	84.044.972.386
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan	66.000.000	18.136.371.171
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	66.000.000	18.136.371.171

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV nông sản Duy Tân	5.400.590.470	6.605.949.470
Trả trước người bán khác	1.178.234.615	4.581.245.340
Cộng	6.578.825.085	11.295.650.810

5. Phải thu khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	17.858.590.523	21.481.533.076
Tạm ứng	4.656.168.666	5.494.336.078
Ký cược, ký quỹ	340.000.000	609.375.000
Phải thu Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (*)	11.217.801.580	13.817.198.493
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331.235.902	331.235.902
Phải thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	547.500.000	593.000.000
Phải thu khác	765.884.375	636.387.603
Phải thu dài hạn khác	14.586.198.493	14.286.198.493
Ký cược, ký quỹ	769.000.000	469.000.000
Phải thu Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (*)	13.817.198.493	13.817.198.493
Cộng	32.444.789.016	35.767.731.569

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải thu khác là các bên liên quan	25.035.000.073	27.634.396.986
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	25.035.000.073	27.634.396.986

(*) Phải thu Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (công ty con của công ty), bao gồm gốc và lãi của khoản vay dài hạn mà công ty đã trả hộ cho Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex trong năm 2014. Công ty đã cam kết không thu hồi lại khoản tiền này trong khoảng thời gian 5 năm kể từ ngày thanh toán theo công văn số 75/CV-TGD ngày 31/12/2016. Theo kế hoạch trả nợ vay được Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex trình lên Hội đồng quản trị Công ty mẹ ngày 01/02/2019 đã thống nhất kế hoạch sẽ chi trả 50% khoản nợ này trong năm 2019 nên đã chuyển sang nợ ngắn hạn.

6. Nợ xấu

Đối tượng	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty CP sắt thép Đông Á (i)	9.538.272.918	9.538.272.918	-	9.538.272.918	9.538.272.918	-
Phòng kinh doanh bất động sản - Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	3.435.000.000	3.435.000.000	-	3.435.000.000	3.435.000.000	-
Công ty CP Thép Mới (i)	2.360.286.431	2.029.050.529	(331.235.902)	2.360.286.431	2.029.050.529	(331.235.902)
Công ty TNHH Đông Á (i)	960.621.809	960.621.809	-	960.621.809	960.621.809	-
Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Công S Tạo	7.565.951.663	4.561.191.815	(3.004.759.848)	4.666.500.000	3.266.550.000	(1.399.950.000)
Công ty TNHH sản xuất thương mại Diễm Thành	696.400.000	-	(696.400.000)	696.400.000	-	(696.400.000)
Topship Chemical Co., LTD	439.090.000	-	(439.090.000)	439.755.000	131.926.500	(307.828.500)
Các đối tượng khác	2.111.935.432	365.004.375	(1.746.931.057)	1.080.560.000	242.900.000	(837.660.000)
Cộng	27.107.558.253	20.889.141.446	(6.218.416.807)	23.127.396.158	19.554.321.756	(3.573.074.402)

(i) Các khoản phải thu này được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc công ty đã đánh giá và nhận thấy giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo cao hơn giá trị các khoản phải thu này, theo đó Công ty không thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu nêu trên.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	49.000.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	21.009.137.956	-	21.578.097.268	-
Công cụ, dụng cụ	43.240.000	-	106.271.118	-
Thành phẩm	793.048.529	-	2.050.063.175	-
Hàng hoá	16.749.087.578	(2.259.220.141)	52.828.076.173	-
Cộng	38.594.514.063	(2.259.220.141)	76.611.507.734	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	34.616.635.913	29.637.117.863	4.292.155.795	1.567.183.505	70.113.093.076
Số tăng trong năm	245.000.000	876.000.000	-	-	1.121.000.000
- Mua trong năm	-	876.000.000	-	-	876.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	245.000.000	-	-	-	245.000.000
Số giảm trong năm	1.811.524.750	93.358.473	2.000.961.837	-	3.905.845.060
- Thanh lý, nhượng bán	1.669.864.125	93.358.473	2.000.961.837	-	3.764.184.435
- Giảm khác	141.660.625	-	-	-	141.660.625
Số dư cuối năm	33.050.111.163	30.419.759.390	2.291.193.958	1.567.183.505	67.328.248.016
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.806.251.312	14.246.166.998	3.153.900.170	916.886.840	34.123.205.320
Số tăng trong năm	1.357.087.674	3.245.706.638	320.055.165	109.869.996	5.032.719.473
- Khấu hao trong năm	1.357.087.674	3.245.706.638	320.055.165	109.869.996	5.032.719.473
Số giảm trong năm	958.008.842	77.798.750	1.851.239.621	-	2.887.047.213
- Thanh lý, nhượng bán	816.348.217	77.798.750	1.851.239.621	-	2.745.386.588
- Giảm khác	141.660.625	-	-	-	141.660.625
Số dư cuối năm	16.205.330.144	17.414.074.886	1.622.715.714	1.026.756.836	36.268.877.580
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	18.810.384.601	15.390.950.865	1.138.255.625	650.296.665	35.989.887.756
Tại ngày cuối năm	16.844.781.019	13.005.684.504	668.478.244	540.426.669	31.059.370.436

31/12/2019 VND

01/01/2019 VND

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng hình thức khấu hao, cầm cố các khoản vay Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

20.569.693.322
15.580.550.883

16.271.030.955



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.771.373.002	1.606.673.500	859.130.000	8.237.176.502
Số tăng trong năm	-	-	94.385.000	94.385.000
- Mua trong năm	-	-	94.385.000	94.385.000
Số giảm trong năm	4.566.180.862	-	-	4.566.180.862
- Thanh lý, nhượng bán	4.566.180.862	-	-	4.566.180.862
Số dư cuối năm	1.205.192.140	1.606.673.500	953.515.000	3.765.380.640
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	437.373.648	1.140.327.378	71.594.160	1.649.295.186
Khấu hao trong năm	-	211.592.780	64.193.130	275.785.910
Số giảm trong năm	437.373.648	-	-	437.373.648
- Thanh lý, nhượng bán	437.373.648	-	-	437.373.648
Số dư cuối năm	-	1.351.920.158	135.787.290	1.487.707.448
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	5.333.999.354	466.346.122	787.535.840	6.587.881.316
Tại ngày cuối năm	1.205.192.140	254.753.342	817.727.710	2.277.673.192

31/12/2019

01/01/2019

VND

VND

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.205.192.190	1.205.192.190
Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.033.478.500	854.478.500

10. Chi phí trả trước

31/12/2019

01/01/2019

VND

VND

Chi phí trả trước ngắn hạn	-	58.397.673
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	58.397.673
Chi phí trả trước dài hạn	864.647.390	1.472.526.391
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	342.509.581	567.123.362
Chi phí trả trước dài hạn khác	522.137.809	905.403.029
Cộng	864.647.390	1.530.924.064

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Phải trả người bán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	4.083.964.219	5.105.415.705
Công ty TNHH MTV - Tổng công ty 28	2.058.980.113	2.757.649.968
Phải trả người bán khác	2.024.984.106	2.347.765.737
Phải trả người bán dài hạn	-	4.407.850.000
Công ty TNHH Thương mại Huy Long	-	4.407.850.000
Cộng	4.083.964.219	9.513.265.705
Phải trả người bán là các bên liên quan	280.402.911	57.173.300
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	7.309.321	4.810.550
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	52.873.590	52.362.750
Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	220.220.000	-

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Unistel - Công ty con của CDS Monarch	-	891.216.782
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ nội thất Ánh Dương	-	2.471.971.242
Người mua trả tiền trước khác	981.102.318	907.148.921
Cộng	981.102.318	4.270.336.945

13. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/cán trừ trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải nộp	1.264.574.601	2.161.389.842	2.923.272.333	502.692.110
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	279.704.329	1.637.448.094	1.917.152.423	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	100.375.341	-	100.375.341	-
Thuế xuất, nhập khẩu	883.926.121	-	883.926.121	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	502.091.465	-	502.091.465
Thuế thu nhập cá nhân	568.810	17.296.504	17.264.669	600.645
Các loại thuế khác	-	553.779	553.779	-
Thuế phải thu	4.463.761.875	8.868.188.391	4.627.002.531	222.576.015
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	4.049.984.056	4.109.291.756	59.307.700
Thuế tiêu thụ đặc biệt	123.981.357	343.868.728	299.861.025	79.973.654
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.270.207.527	4.270.207.527	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	69.572.991	204.128.080	217.849.750	83.294.661

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	118.398.582	238.911.995
Chi phí phải trả khác	212.859.750	228.963.250
Cộng	331.258.332	467.875.245

15. Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	9.160.795.402	9.110.299.433
Phải trả Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội (công ty con)	5.631.780.783	5.631.780.783
Cổ tức phải trả	493.929.819	493.929.819
Nhận ký quỹ, ký cược	150.000.000	2.589.467.223
Phải trả khác	2.885.084.800	395.121.608
Phải trả dài hạn khác	2.626.207.666	3.298.707.666
Nhận ký quỹ, ký cược	-	600.000.000
Phải trả khác	2.626.207.666	2.698.707.666
Cộng	11.787.003.068	12.409.007.099

T. C. T. P.
 T. H. A. N.
 V. A. N.
 T. O. A. N.
 Đ. Á. N.
 T.
 C. H. I. M.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2019 VND
A) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	215.898.399.928	538.341.597.287	643.007.835.017	111.232.162.198
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - chi nhánh Sài Gòn (i)	212.344.399.928	538.341.597.287	639.453.835.017	111.232.162.198
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh (ii)	198.859.566.194	498.987.347.886	612.139.977.283	85.706.936.797
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh	-	39.354.249.401	13.829.024.000	25.525.225.401
Vay dài hạn đến hạn trả	13.484.833.734	-	13.484.833.734	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh	3.554.000.000	-	3.554.000.000	-
	3.554.000.000	-	3.554.000.000	-
B) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Cộng	221.898.399.928	538.341.597.287	649.007.835.017	111.232.162.198

- (i) Vay ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 441.0044/2019/HĐHM-PN/PGB.SG ngày 28/03/2019 với hạn mức cho vay 250 tỷ đồng. Thời hạn vay không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ. Lãi suất vay trung bình là 7%/năm đối với VND và 4%/năm đối với USD. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh trong nước nhưng không bao gồm các khoản bảo lãnh vay vốn tại các Tổ chức hoặc cá nhân, chiết khấu có truy đòi với bộ chứng từ hàng xuất. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho vay hạn mức số 19.234.0060/2019/HĐCVHM/NHCT900-PITCO ngày 22/08/2019 với hạn mức cho vay 50 tỷ đồng. Thời hạn vay không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ. Lãi suất vay trung bình là 7%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản vô hình là quyền sử dụng đất thửa 98, tờ bản đồ số 06 với diện tích là 20.082m² tại xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được các bên thống nhất định giá giá trị là 54.801.665.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND						Tổng cộng
		Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước		151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.036.450.868	(60.893.535.194)	142.345.319.734
Lỗ trong năm trước						(29.898.595.631)	(29.898.595.631)
Số dư cuối năm trước		151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.036.450.868	(90.792.130.825)	112.446.724.103
Lãi trong năm nay						7.189.336.676	7.189.336.676
Điều chỉnh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (*)			(55.634.688.169)		(8.036.450.868)	63.671.139.037	-
Số dư cuối năm nay		151.993.450.000	-	(12.425.734.109)	-	(19.931.655.112)	119.636.060.779

(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 67/2019/NQ-DHĐCĐ ngày 31 tháng 01 năm 2019 và Quyết định của Hội đồng Quản trị số 92/2019/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 02 năm 2019 thông qua về việc sử dụng thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ lũy kế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	%	VND	%
Công ty cổ phần Tổng Công ty xây lắp và thương mại Petrolimex	80.056.110.000	52,67	80.056.110.000	52,67
Vốn góp của các cổ đông khác	71.937.340.000	47,33	71.937.340.000	47,33
Cộng	151.993.450.000	100	151.993.450.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu	151.993.450.000	151.993.450.000
Vốn góp đầu năm	-	-
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	151.993.450.000	151.993.450.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.199.345	15.199.345
- Cổ phiếu phổ thông	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu được mua lại	989.120	989.120
- Cổ phiếu phổ thông	989.120	989.120
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.210.225	14.210.225
- Cổ phiếu phổ thông	14.210.225	14.210.225

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Đơn vị	31/12/2019	01/01/2019
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	4.851.384.265	4.851.384.265
Ngoại tệ các loại			
Trong đó: - Đô la Mỹ	USD	9.964	86.249
- Euro	EUR	1.455	1.466

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	381.682.044.941	847.570.362.778
Doanh thu bán hàng nội địa	423.053.352.548	550.254.565.183
Doanh thu cung cấp dịch vụ	240.000.000	76.265.160
Cộng	804.975.397.489	1.397.901.193.121

33052
C
TRÁCH N
DỊCH
ÀI CHẾ
VÀ R
NÀ
V7-TT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm giá hàng bán	1.527.273	-
Hàng bán bị trả lại	11.886.504.020	11.368.425.560
Cộng	11.888.031.293	11.368.425.560
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	793.087.366.196	1.386.532.767.561
Cộng	793.087.366.196	1.386.532.767.561
Doanh thu thuần với các bên liên quan	120.000.000	37.166.021.518
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	240.000.000	32.069.276.513
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội	-	5.096.745.005
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng bán xuất khẩu	329.633.347.074	811.990.385.520
Giá vốn của hàng bán nội địa	425.441.365.301	541.012.659.706
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.259.220.141	-
Cộng	757.333.932.516	1.353.003.045.226
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.949.134	16.332.887
Cổ tức, lợi nhuận được chia	414.082.200	453.359.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.436.338.667	4.724.392.916
Lãi bán hàng trả chậm	2.226.516.087	2.803.119.006
Cộng	4.083.886.088	7.997.203.809
6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	13.499.007.597	20.553.980.096
Lỗ chênh lệch tỷ giá	686.365.787	1.646.118.659
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(3.167.543.732)	(5.449.356.763)
Cộng	11.017.829.652	16.750.741.992

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	4.272.538.650	4.455.813.640
Chi phí vật liệu bán hàng	52.036.422	289.915.774
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.439.392	18.439.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.065.411.273	34.848.202.159
Cộng	23.408.425.737	39.612.370.965

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	9.201.022.598	6.810.130.237
Chi phí vật liệu quản lý	615.378.508	611.794.491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.276.291.720	2.119.335.549
Chi phí thuế, phí, lệ phí	85.304.825	73.027.666
Chi phí trích lập dự phòng	2.645.853.245	2.385.532.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.353.581.995	4.211.161.839
Cộng	19.177.432.891	16.210.982.468

9. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	24.579.136.381	-
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	983.032.981	1.622.490.132
Thu nhập khác	946.513.765	289.084.033
Cộng	26.508.683.127	1.911.574.165

10. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt hành chính	-	69.801.884
Chi phí phạt hợp đồng	98.513.940	582.788.445
Chi phí khác	682.165.007	110.410.186
Cộng	780.678.947	763.000.515

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.961.635.668	(29.898.595.631)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	13.380.740.462	20.571.683.135
- Các khoản điều chỉnh tăng	13.961.500.055	21.225.580.501
- Các khoản điều chỉnh giảm	580.759.593	653.897.366
Tổng lợi nhuận chịu thuế thuế	25.342.376.130	(9.326.912.496)
Lợi nhuận từ chuyển nhượng bất động sản	23.861.494.961	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.480.881.169	-
Lỗ được chuyển của các năm trước	(1.480.881.169)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	23.861.494.961	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.772.298.992	-

Công ty không thực hiện ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trong các năm trước chưa sử dụng do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai để thu hồi tài sản thuế thu nhập hoãn lại nếu được ghi nhận.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	283.287.981.509	441.458.161.613
Chi phí nhân công	18.143.188.628	16.173.674.087
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.308.505.383	5.227.000.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.239.328.087	43.834.564.069
Chi phí khác	2.731.158.070	2.458.560.352
Cộng	336.710.161.677	509.151.960.820

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, ngoài các khoản đã thuyết minh ở trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty con	Lãi trả chậm Bán tài sản	2.226.516.087 650.000.000
Công ty cổ phần Tổng Công ty xây lắp và thương mại Petrolimex	Công ty mẹ	Bán hàng	40.428.300
Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	Cùng tập đoàn	Mua hàng	30.302.932.000
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	Cùng tập đoàn	Mua hàng	277.510.298

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	1.569.288.600	1.293.587.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, xăng dầu không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.047.489.418	7.211.397.420	2.047.489.418	7.211.397.420
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.099.129.014	110.745.293.475	72.099.129.014	110.745.293.475
Chứng khoán kinh doanh	4.029.922.558	3.749.922.558	5.167.472.000	7.299.246.000
Đầu tư dài hạn khác	6.300.000.000	6.300.000.000	6.300.000.000	6.300.000.000
Cộng	84.476.540.990	128.006.613.453	85.614.090.432	131.555.936.895
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	111.232.162.198	221.898.399.928	111.232.162.198	221.898.399.928
Phải trả người bán	4.083.964.219	9.513.265.705	4.083.964.219	9.513.265.705
Chi phí phải trả	331.258.332	467.875.245	331.258.332	467.875.245
Phải trả khác	11.787.003.068	12.409.007.099	11.787.003.068	12.409.007.099
Cộng	127.434.387.817	244.288.547.977	127.434.387.817	244.288.547.977

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết, đầu tư góp vốn dài hạn khác do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được trình bày bằng giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tài sản đảm bảo

Công ty đang có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2019 và vào ngày 31/12/2018 (xem thuyết minh V.8, V.9, V.16).

Công ty đang có nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2019 và vào ngày 31/12/2018 (xem thuyết minh V.6).

6. Các khoản cam kết

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 31/12/2019, Công ty thực hiện bảo lãnh vay vốn cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Công ty con của công ty) theo Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 181/2019/PITCO-CV ngày 28 tháng 03 năm 2019 trị giá 20 tỷ đồng tại Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex – chi nhánh Sài Gòn.

7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	124.808.180.151	2.626.207.666	127.434.387.817
Các khoản vay	111.232.162.198	-	111.232.162.198
Phải trả người bán	4.083.964.219	-	4.083.964.219
Chi phí phải trả	331.258.332	-	331.258.332
Phải trả khác	9.160.795.402	2.626.207.666	11.787.003.068
Số đầu năm	230.581.990.311	13.706.557.666	244.288.547.977
Các khoản vay	215.898.399.928	6.000.000.000	221.898.399.928
Phải trả người bán	5.105.415.705	4.407.850.000	9.513.265.705
Chi phí phải trả	467.875.245	-	467.875.245
Phải trả khác	9.110.299.433	3.298.707.666	12.409.007.099



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

11. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Trần Lê Phong

Ngày 02 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Phó Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông

